TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **04** /2026/LĐ-ST
Ngày: 16-01-2026
"Về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phạm Hùng

Ông Nguyễn Văn Cơ

- Thư ký phiên toà: Ông Hồ Việt Công Hưng - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 *tham gia phiên tòa*: Bà Lương Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 08/2025/TLST-LĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về "*Tranh chấp tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-LĐ ngày 12/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-LĐ ngày 31/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ F, xã H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Bị đơn: **Công ty TNHH Đ**; trụ sở: Lô A, phường L thành phố Đà NẵngĐại diện theo pháp luật: Ông Nozaki M vụ: Giám đốc, vắng mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị Thùy D** năm: 1991; địa chỉ: Thôn A, phường H, Đ đơn xin xét xử vắng mặt

+ **Bảo hiểm xã hội thành phố Đ**; Trụ sở: Số D đường X, phường H, quận H (nay là phường H), Tp .. có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:*

Bà T làm việc cho Công ty TNHH MTV K từ tháng 10/2012 đến tháng 5/2017 và tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đến nay: Số bảo hiểm: 48120339221

Tháng 12/2010 bà T có cho chị họ của bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm: 1991 mượn chứng minh nhân dân của bà Trần Thị Thu T (chứng minh nhân dân số 201583144 do Công an thành phố Đ) để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH Đ và tham gia đóng bảo hiểm xã hội, sổ bảo hiểm xã hội số 4811000752 mang tên Trần Thị Thu T1 Lý do bà D mượn chứng minh nhân dân của bà T do bà D không có giấy tờ nên không trực tiếp ký kết hợp đồng lao động. Bà D làm việc tại Công ty TNHH Đ1 tháng 12 năm 2010 đến tháng 2 năm 2013 thì nghỉ việc. Nay bà T gặp khó khăn trong việc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định pháp luật.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Thu T (do bà Nguyễn Thị Thùy D1 mượn hồ sơ của bà T2 kết hợp đồng lao động) với Công ty TNHH Đ từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 2 năm 2013 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động. Bà Trần Thị Thu T không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

** Bị đơn là Công ty TNHH Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thùy D1 trình bày:*

Vào năm 2010, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà Nguyễn Thị Thùy D1 đi xin việc làm để phụ giúp gia đình nhưng không có giấy tờ tùy thân vì vậy bà D đã mượn chứng minh nhân dân của bà Trần Thị Thu T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH Đ2 tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 12/2010 đến tháng 2/2013. Bà D2 nhất tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà và Công ty TNHH Đ3 vô hiệu do không đúng người lao động ký kết.

** Tại Công văn số 1499/BHXH-QLT ngày 20/11/2025, Bảo hiểm xã hội thành phố Đtrình bày:*

Bà Trần Thị Thu T3 năm: 1990, CCCD: 048190005666 có 2 sổ Bảo hiểm xã hội; sổ Bảo hiểm xã hội 4812039221 có quá trình tham gia BHXH tại Công ty TNHH K (Đà Nẵng) từ tháng 12/2012 đến tháng 05/2017; tại Công ty TNHH Đ từ tháng 12/2010 đến tháng 02/2013, tại Công ty TNHH Đ từ tháng 7/2017 đến tháng 8/2017, đã giải quyết hưởng BHXH một lần theo Quyết định số 1088 ngày 26/9/2018 của BHXH thành phố Đđã giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp theo Quyết định số 16318 ngày 01/12/2017 của Sở Lao Động - Thương binh và xã hội Thành phố Đ

Sổ BHXH 4811000752 có quá trình tham gia BHXH tại Công ty TNHH Đ từ tháng 12/2010 đến tháng 2/2013; đã giải quyết hưởng BHXH một lần theo Quyết định 873 ngày 05/6/2019 của BHXH thành phố Đ

**** Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4:***

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, việc giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà

Nguyễn Thị Thùy D1; Bảo hiểm xã hội thành phố Đ đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là Công ty TNHH Đ không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T: căn cứ Điều 127 Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 16, Điều 30 Bộ luật lao động 1994; Điều 51, Khoản 2, khoản 7 Điều 188, Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019 tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Thu T và Công ty TNHH Đ từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 2 năm 2013 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người trực tiếp tham gia lao động là bà Nguyễn Thị Thùy D3 khi thông tin ký hợp đồng lao động là bà Trần Thị Thu T; bà T không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về lao động giữa nguyên đơn bà Trần Thị Thu T4 Công ty TNHH Đ4 thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 32, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn Công ty TNHH Đ5 được Tòa án triệu hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng, bà Nguyễn Thị Thùy D4 đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân trước khi khởi kiện: Bà Trần Thị Thu T đã nộp đơn yêu cầu hòa giải đến Bảo hiểm xã hội cơ sở C, thành phố Đà Nẵng(cũ) để yêu cầu hòa giải và được hướng dẫn đối với việc người lao động mượn hồ sơ của người khác là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về luật áp dụng: Các bên tranh chấp hợp đồng lao động trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013 nên áp dụng Bộ luật lao động 1994 được áp dụng.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Bà Trần Thị Thu T5 kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Thu T (do bà Nguyễn Thị Thùy D1 mượn hồ sơ của bà T để giao kết hợp đồng lao động) và Công ty TNHH Đ từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 02 năm 2013 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: việc bà D lấy giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị Thu T6 giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH Đ là hành vi lừa dối

về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự, vi phạm nguyên tắc trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động quy định tại điều 15, điều 16 Bộ luật lao động, mặc dù bà T, bà D không cung cấp được hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH Đ2 bà Nguyễn Thị Thùy D1; bị đơn là Công ty TNHH Đ6 tham gia tố tụng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, tại Công văn số 1499/BHXH-QLT-PTNTG ngày 20/11/2025, Bảo hiểm xã hội thành phố Đ xác định bà Trần Thị Thu T có tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH Đ từ tháng 12 /2010 đến tháng 02/2013, số sổ BHXH 4811000752 đồng thời bà Trần Thị Thu T có quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH K từ tháng 10/2012 đến tháng 5/2017 với số sổ bảo hiểm xã hội là 4812039221. Như vậy, có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 07/2011 đến tháng 4 /2012 bà T7 cùng lúc tham gia bảo hiểm xã hội tại 02 doanh nghiệp là Công ty TNHH Đ và Công ty TNHH K. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thùy D5 bày từ tháng 12/2010 đến tháng 2/2013 bà T làm việc tại Công ty TNHH Đ và bà D mượn Chứng minh nhân dân của bà T để giao kết hợp đồng và trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH Đ. Bị đơn Công ty TNHH Đ không có ý kiến cũng như không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, có cơ sở xác định bà T không ký kết hợp đồng lao động và tham gia lao động tại Công ty TNHH Đ1 năm 2010 đến tháng 2 năm 2013. Như vậy, việc bà D6 hợp đồng và tham gia lao động tại Công ty TNHH Đ nhưng với tên bà Trần Thị Thu T là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động nên có cơ sở xác định hợp đồng lao động nêu trên là không có hiệu lực. Bà Trần Thị Thu T8 cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Thu T4 Công ty TNHH Đ từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 2 năm 2013 là vô hiệu do không đúng người tham gia lao động ký kết hợp đồng lao động là có cơ sở cần chấp nhận.

[2.3] Bà Trần Thị Thu T9 yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] Án phí lao động sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty TNHH Đ7 chịu án phí 300.000 đồng nhưng bà Trần Thị Thu T10 nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 32, Điều 35, Điều 39, Điều 127, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 15, điều 16 khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 51 Bộ luật lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T11 việc *"Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*"

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Thu T và Công ty TNHH Đ1 tháng 12 năm 2010 đến tháng 02 năm 2013 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động (người trực tiếp tham gia lao động và ký kết hợp đồng bà Nguyễn Thị Thùy D1 trong khi thông tin hợp đồng lao động là bà Trần Thị Thu T).

2. Án phí lao động sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Công ty TNHH Đ phải chịu nhưng bà Trần Thị Thu T tự nguyện chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005139 ngày 10/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hạnh